



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2025 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 219.200.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc.

Trụ sở của Công ty: Số 34 đường ĐT 743, Khu phố Tân An, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (0274) 3 751 515

Fax: (0274) 3 751 234

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2025:

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng :

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Đoàn Minh Quang	Việt Nam	Chủ tịch	24/04/2021
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021
- Ông Lê Viết Châu	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021
- Ông Lê Tuấn Vũ	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021
		HĐQT độc lập	

Ban kiểm soát

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	24/04/2021	-
- Ông Lâm Thành Lâm	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	-
- Ông Trần Ngọc Bình	Việt Nam	Thành viên	17/04/2025	-
- Ông Nguyễn Quốc Long	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	17/04/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số 34 ĐT743, KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Thanh Liêm	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2022
- Bà Phan Thị Thuỳên Hương	Việt Nam	Phó Giám đốc	01/03/2022

Kế toán trưởng

<u>Ho và tên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010

Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính này;
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

GIÁM ĐỐC



PHẠM THANH LIÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số 34 ĐT743, KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐOÀN MINH QUANG

Số: 48 /BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs
Phó Tổng Giám đốc**



Lê Đình Ái

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3770-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		369.151.003.651	236.735.767.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	87.528.607.650	96.678.014.272
1. Tiền	111		12.028.607.650	7.073.014.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.500.000.000	89.605.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2.1	238.749.129.989	92.273.129.989
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129.989	129.989
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		238.749.000.000	92.273.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.173.402.556	21.514.890.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	6.789.557.449	13.070.489.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	1.010.130.534	61.852.038
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	-	2.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.6.1	4.499.881.438	5.908.714.994
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.3	(126.166.865)	(126.166.865)
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	12.914.336.575	8.428.454.364
1. Hàng tồn kho	141		12.914.336.575	8.428.454.364
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.785.526.881	17.841.279.252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8.1	-	80.622.983
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.14	17.785.526.881	17.760.656.269
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295.633.459.849	249.149.201.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.282.531.132	3.994.370.935
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.6.2	4.282.531.132	3.994.370.935
II. Tài sản cố định	220		109.543.201.865	55.252.226.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	104.220.743.127	49.739.984.201
- Nguyên giá	222		159.025.081.105	94.112.514.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.804.337.978)	(44.372.529.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	5.322.458.738	5.512.242.122
- Nguyên giá	228		16.191.699.700	16.191.699.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.869.240.962)	(10.679.457.578)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2.2	118.625.324.000	120.678.687.400
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		123.977.152.900	121.451.902.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.351.828.900)	(773.214.600)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		63.182.402.852	69.223.916.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8.2	63.182.402.852	65.317.316.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.11	-	3.906.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		664.784.463.500	485.884.969.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.317.179.307	64.907.273.977
I. Nợ ngắn hạn	310		100.127.369.659	57.649.174.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.12	3.704.094.568	1.771.241.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.13	9.707.954.640	2.468.645.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.14	50.740.678.992	11.403.718.900
4. Phải trả người lao động	314		5.195.268.000	4.420.635.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.15	4.187.047.803	4.742.105.275
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.16.1	6.963.202.050	6.735.205.610
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.17.1	6.666.666.660	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.18.1	842.000.000	19.533.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.120.456.946	6.574.621.430
II. Nợ dài hạn	330		30.189.809.648	7.258.099.762
1. Phải trả dài hạn khác	337	6.16.2	3.033.280.000	3.033.280.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.17.2	22.222.222.230	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.19	651.776.286	230.448.827
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.18.2	4.282.531.132	3.994.370.935
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.20	534.467.284.193	420.977.695.264
I. Vốn chủ sở hữu	410		534.467.284.193	420.977.695.264
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.200.000.000	219.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.269.731.145	59.665.289.906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.511.746.186	141.626.598.496
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		119.706.598.496	96.549.451.031
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		107.805.147.690	45.077.147.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		664.784.463.500	485.884.969.241

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Hồng Danh

Trần Văn Hải

Phạm Thanh Liêm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	390.947.596.820	280.070.334.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		390.947.596.820	280.070.334.347
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	197.933.365.947	191.609.145.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		193.014.230.873	88.461.188.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	17.137.607.557	10.871.951.478
7. Chi phí tài chính	22	7.4	5.431.638.761	797.239.402
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>850.078.502</i>	<i>2.533.187</i>
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	3.925.372.073	5.976.873.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	16.142.144.251	13.797.479.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		184.652.683.345	78.761.547.494
11. Thu nhập khác	31	7.7	1.787.085.132	93.907.740
12. Chi phí khác	32	7.8	2.793.485.541	1.120.567.299
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.006.400.409)	(1.026.659.559)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		183.646.282.936	77.734.887.935
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	31.486.767.990	14.652.260.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.327.927.459	475.477.889
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		147.831.587.487	62.607.149.256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.10	6.137	2.628
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.11	6.137	2.628

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Hồng Oanh



Trần Văn Hải



Phạm Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		432.882.934.398	293.542.710.485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(146.323.131.923)	(126.297.955.323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.846.587.620)	(20.270.062.152)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(850.078.502)	(2.533.187)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.863.334.390)	(11.306.119.409)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.129.902.470	1.398.606.586
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(65.272.890.919)	(39.835.806.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		189.856.813.515	97.228.840.884
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.622.165.166)	(22.878.704.307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.915.008.332	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(365.199.000.000)	(158.670.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		221.323.000.000	168.602.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.525.250.900)	(18.451.902.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.030.970.258	10.594.562.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(206.077.437.477)	(20.804.044.271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.2	30.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	8.3	(1.111.111.110)	(3.263.092.287)
3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.817.671.550)	(10.706.077.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.071.217.340	(13.969.169.387)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.149.406.622)	62.455.627.226
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	96.678.014.272	34.222.387.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1, 8.1	87.528.607.650	96.678.014.272

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Hồng Oanh



Trần Văn Hải



Phạm Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12/5/2025 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2025 là 219.200.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

1.3. Số lượng lao động tại Công ty: tại ngày 31/12/2025 là 89 người (tại ngày 31/12/2024 là 77 người)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:**3.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:**5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn: Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư vào chi phí SXKD đối với TSCĐ, bất động sản đầu tư có liên quan đến SXKD.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

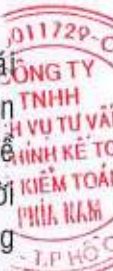
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

5.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

5.13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

5.16. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.17. Công cụ tài chính:

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	1.581.244.397	830.834.574
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	10.447.363.253	6.242.179.698
- Các khoản tương đương tiền	75.500.000.000	89.605.000.000
Cộng	87.528.607.650	96.678.014.272

1729-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐÁ NÚI NHỎ
TỔNG QUẢN LÝ
KẾ TOÁN
TRƯỞNG
TÀI CHÍNH
TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số 34 ĐT743, KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025

(*) Công ty sở hữu 10.300.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,3% vốn điều lệ của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương với giá trị theo mệnh giá là 103.000.000.000 đồng. Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương cũng là cổ đông lớn của Công ty. Khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương là khoản đầu tư dài hạn (được giao dịch trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là MVC).

(**) Công ty sở hữu 710.242 cổ phần, chiếm tỷ lệ 23,35% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhi Hiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty TNHH Mtv Xăng Dầu Bảy Hoà	347.519.680	-	215.832.100	-
- Công ty TNHH Đoàn Việt Đức	441.669.080	-	238.314.730	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh Đại Toàn Thăng	344.714.365	-	51.264.690	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hiển Danh	306.538.961	-	498.273.179	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Thành Tân Thuận	425.218.222	-	16.228.634	-
- Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Quốc Hưng	277.499.949	-	962.162.874	-
- Các đối tượng khác	2.012.911.460	(126.166.865)	5.489.784.137	(126.166.865)
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	147.201.502	-	271.136.790	-
- Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp (Công ty liên kết)	2.486.284.230	-	5.327.492.814	-
Cộng	6.789.557.449	(126.166.865)	13.070.489.948	(126.166.865)

**6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn 911	1.000.000.000	-
- Công ty khác	10.130.534	61.852.038
Cộng	1.010.130.534	61.852.038

6.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	-	2.600.000.000
Cộng	-	2.600.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.6 PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.6.1. Ngắn hạn				
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (*)	-	-	3.431.742.687	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (**)	800.000.000	-	800.000.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	254.000.000	-	254.000.000	-
Tạm ứng cho công nhân viên	182.000.000	-	252.870.000	-
Lãi dự thu	3.258.881.438	-	1.152.244.139	-
Phải thu khác	5.000.000	-	17.858.168	-
Cộng	4.499.881.438	-	5.908.714.994	-

(*) Công ty đã hoàn thành công tác cải tạo môi trường và đóng cửa mỏ đá xây dựng Núi Nhỏ.

(**) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

6.6.2. Dài hạn

Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	4.282.531.132	-	3.994.370.935	-
Cộng	4.282.531.132	-	3.994.370.935	-

(*) Theo thông báo số 2606/QB-UBND ngày 13/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản, Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 7.315.334.637 đồng. Tính đến 31/12/2025, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập đã nộp là 4.282.531.132 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.7 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu (*)	8.843.388.691	-	3.395.809.836	-
Công cụ dụng cụ	52.500.000	-	129.507.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.293.372.623	-	766.513.392	-
Thành phẩm	722.460.111	-	3.312.637.032	-
Hàng hóa	2.615.150	-	823.987.104	-
Cộng	12.914.336.575	-	8.428.454.364	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025.

(*) - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại thời điểm cuối năm và đầu năm chủ yếu là phụ tùng thay thế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phân bổ vào chi phí	Số cuối năm
6.8.1. Ngắn hạn				
- Chi phí sửa chữa	80.622.983	141.128.642	221.751.625	-
- Chi phí khác	-	282.777.373	282.777.373	-
Cộng	80.622.983	423.906.015	504.528.998	
6.8.2. Dài hạn				
Tại văn phòng Công ty	1.998.988.692	58.818.182	1.036.114.985	1.021.691.889
- Chi phí san lấp	812.305.423	-	477.133.950	335.171.473
- Chi phí sửa chữa	371.139.829	-	185.569.920	185.569.909
- Công cụ dụng cụ	815.543.440	58.818.182	373.411.115	500.950.507
Tại chi nhánh Bình Phước	63.318.327.899	8.912.877.157	10.070.494.093	62.160.710.963
- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác.	28.233.138.833	-	2.054.382.234	26.178.756.599
- Tiến cấp quyền khai thác khoáng sản	25.253.441.850	6.389.378.705	3.763.969.398	27.878.851.157
- Chi phí bốc dỡ đất đầu	7.030.169.903	1.997.044.452	3.375.496.759	5.651.717.596
- Công cụ, dụng cụ	1.730.808.064	526.454.000	283.227.238	1.974.034.826
- Chi phí khác	1.070.769.249	-	593.418.464	477.350.785
Cộng	65.317.316.591	8.971.695.339	11.106.609.078	63.182.402.852

011720
CÔNG TY
TRÌNH
H VỤ TƯ VẤN
HÌNH KẾ TOÁN
TP. HO CHI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số 34 Đ743, KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025

6.9 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.257.937.541	83.261.908.444	4.325.668.202	267.000.000	-	94.112.514.187
Số tăng trong năm	-	69.275.717.976	1.503.209.391	257.636.500	-	71.036.563.867
- Mua trong năm	-	69.275.717.976	1.503.209.391	257.636.500	-	71.036.563.867
Số giảm trong năm	-	4.768.247.293	1.088.749.656	267.000.000	-	6.123.996.949
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.768.247.293	1.088.749.656	267.000.000	-	6.123.996.949
Số dư cuối năm	6.257.937.541	147.769.379.127	4.740.127.937	257.636.500	-	159.025.081.105
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(5.129.817.273)	(36.094.570.545)	(2.881.142.167)	(267.000.000)	-	(44.372.529.986)
Số tăng trong năm	(259.158.194)	(12.472.673.973)	(616.276.826)	(28.864.415)	-	(13.376.973.408)
- Khấu hao trong năm	(259.158.194)	(12.472.673.973)	(616.276.826)	(28.864.415)	-	(13.376.973.408)
Số giảm trong năm	-	1.589.415.760	1.088.749.656	267.000.000	-	2.945.165.416
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.589.415.760	1.088.749.656	267.000.000	-	2.945.165.416
Số dư cuối năm	(5.388.975.467)	(46.977.828.758)	(2.408.669.337)	(28.864.415)	-	(54.804.337.978)

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	1.128.120.268	47.167.337.899	1.444.526.035	-	-	49.739.984.201
Tại ngày cuối năm	868.962.074	100.791.550.369	2.331.458.600	228.772.085	-	104.220.743.127

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

	Số cuối năm	Số đầu năm
: Không có	Không có	Không có
: 29.043.156.046	29.043.156.046	16.229.101.205
: -	-	701.347.093
: Không có	Không có	Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý trạm cân	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.121.699.700	70.000.000	16.191.699.700
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	16.121.699.700	70.000.000	16.191.699.700
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(10.671.952.020)	(7.505.558)	(10.679.457.578)
Số tăng trong năm	(175.783.380)	(14.000.004)	(189.783.384)
- Khấu hao trong năm	(175.783.380)	(14.000.004)	(189.783.384)
Số giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	(10.847.735.400)	(21.505.562)	(10.869.240.962)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.449.747.680	62.494.442	5.512.242.122
Tại ngày cuối năm	5.273.964.300	48.494.438	5.322.458.738
Ghi chú:		Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (là quyền sử dụng đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá, có thời hạn sử dụng đến 2017, 2020; quyền sử dụng đất tại Tân Ba)		9.078.244.167	9.078.244.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)****Chi phí quyền sử dụng đất gồm:**

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá học nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m2)	Giá trị nhận chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,5	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,2	639.940.000
- Thửa đất số 1937	01/2050	2.213,3	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	2.820,7	2.106.930.000
- Thửa đất số 1912	12/2065	2.715,3	3.258.360.000
- Thửa đất số 188	12/2017	4.616,0	1.384.800.000
- Thửa đất số 189, 165,169	12/2017	1.675,0	502.500.000
- Thửa đất số 1897	05/2020	1.295,7	1.062.474.000
- Thửa đất số 1825	01/2017	2.929,2	2.050.440.000
Cộng		22.184,9	14.516.849.000

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này. Một số thửa đất đã được đo vẽ lại, diện tích có thay đổi nhưng không đáng kể.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng/ người được uỷ quyền đứng tên.

2. Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m2, thời gian sử dụng đất đến 07/2019 với nguyên giá là 1.604.850.700 đồng. Chi phí khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất. Ngày 11/3/2020, UBND Tỉnh Bình Dương đã có công văn số 1050/UBND- KT về việc thu hồi quyền sử dụng khu đất này. Ngày 18/3/2020, Công ty có đơn kiến nghị đề nghị được tiếp tục sử dụng khu đất này. Đến nay, kiến nghị của Công ty vẫn đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét và Công ty vẫn đang quản lý, sử dụng khu đất này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	19.533.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3.906.600.000
Cộng	<u>-</u>	<u><u>3.906.600.000</u></u>

6 .12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco Tại Bình Dương	1.379.427.300	1.379.427.300	1.450.498.000	1.450.498.000
- Công ty TNHH Cơ Khí Phát Lam Giang	355.502.400	355.502.400	-	-
- Công ty Cổ Phần Toàn Phú Lộc	1.334.021.600	1.334.021.600	-	-
- Các đối tượng khác	396.556.632	396.556.632	320.743.553	320.743.553
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP VL & XD Bình Dương	238.586.636	238.586.636	-	-
Cộng	<u><u>3.704.094.568</u></u>	<u><u>3.704.094.568</u></u>	<u><u>1.771.241.553</u></u>	<u><u>1.771.241.553</u></u>

6 .13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Toàn Phú Lộc	798.008.479	-
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong	4.256.774.049	-
- Công ty TNHH Mtv Anh Linh	309.813.690	149.057.300
- Công ty TNHH Mtv Vận Tải Thịnh Phát	453.795.211	-
- Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng An Viên	347.714.653	-
- Các đối tượng khác	3.541.848.558	2.319.588.572
Cộng	<u><u>9.707.954.640</u></u>	<u><u>2.468.645.872</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số 34 ĐT743, KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025

6 .14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.851.878.698	21.567.135.203	22.164.757.833	-	-	-	1.254.256.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.531.000.122	31.486.767.990	13.863.334.390	-	-	-	24.154.433.722
Thuế thu nhập cá nhân	-	973.719.457	3.096.969.349	1.772.584.124	-	-	-	2.298.104.682
Thuế tài nguyên								
+ <i>Mỏ Đá Núi Nhỏ</i>	17.760.656.269	-	-	-	17.760.656.269	-	-	-
+ <i>Mỏ Đá Tân Lập</i>	-	1.097.109.000	15.979.328.805	15.368.940.871	-	-	-	1.707.496.934
Thuế nhà đất, tiền thuê đất								
+ <i>Nộp nhằm mục lục Ngân sách</i>	-	-	-	24.870.612	24.870.612	-	24.870.612	-
+ <i>Phải nộp</i>	-	-	544.432.050	544.432.050	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
+ <i>Mỏ Đá Núi Nhỏ</i>	-	-	20.426.182.763	-	-	-	-	20.426.182.763
+ <i>Mỏ Đá Tân Lập</i>	-	-	6.389.378.705	6.389.378.705	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	405.602.560	4.732.483.800	4.677.577.520	-	-	-	460.508.840
Các khoản khác	-	544.409.063	-	104.713.080	-	-	-	439.695.983
Cộng	17.760.656.269	11.403.718.900	104.226.678.665	64.914.589.185	17.785.526.881	17.785.526.881	50.740.678.992	50.740.678.992

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau cũng như chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí gia công đá (đào, đục, vận chuyển)	2.962.143.273	3.859.105.275
- Tiền đến bù về đất	800.000.000	800.000.000
- Chi phí khác	424.904.530	83.000.000
Cộng	4.187.047.803	4.742.105.275

6.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.16.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	25.007.800	52.271.400
- Bảo hiểm xã hội	-	23.362.620
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.785.051.000	5.682.722.550
- Tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng (*)	431.400.000	331.400.000
- Các khoản phải trả khác	721.743.250	645.449.040
Cộng	6.963.202.050	6.735.205.610

(*) Cty TNHH Gỗ ISA: 70.000.000 đồng; Cty TNHH TMDV BĐS KHANG THÚ: 40.000.000 đồng; Cty TNHH XDTMĐT Ngọc Phúc: 68.400.000 đồng; Cty TNHH Tiếp nhận Container Rỗng Đỏ: 153.000.000 đồng; Cty CP VT Đa Phương Thức Bình Dương: 100.000.000 đồng.

6.16.2. Dài hạn

- Tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng (*)	3.033.280.000	3.033.280.000
Cộng	3.033.280.000	3.033.280.000

(*) Cty CP ĐTXDVT Quang Minh: 2.186.496.000 đồng; Cty TNHH MTV Viconship: 846.784.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số 34 ĐT743, KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025

6 .17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**6.17.1. Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietinbank) (*)	6.666.666.660	6.666.666.660	6.666.666.660	-	-	-
Cộng	6.666.666.660	6.666.666.660	6.666.666.660	-	-	-
6.17.2. Dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietinbank) (*)	22.222.222.230	22.222.222.230	30.000.000.000	7.777.777.770	-	-
Cộng	22.222.222.230	22.222.222.230	30.000.000.000	7.777.777.770	-	-

(*) Hợp đồng tín dụng số: 220055VVN/2025 ngày 07/05/2025

Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VNĐ (Ba mươi tỷ đồng);

Mục đích: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư dây chuyền máy nghiền đá, công suất 750 tấn/giờ tại Mũi Tàu, Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Dương;

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;

Lãi suất: theo từng lần nhận nợ vay;

Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là 28.888.888.890 đồng; trong đó nợ vay phải trả năm 2026 là 6.666.666.660 đồng được trình bày là khoản vay ngắn hạn;

Biện pháp bảo đảm: Khoản vay này được đảm bảo thanh toán bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng cầm cố với tổng số tiền là 21.780.000.000 đồng (xem thuyết minh số 6.2.1).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
6 .18.1 Ngắn hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Núi Nhỏ	-	19.533.000.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Tân Lập	842.000.000	-
Cộng	842.000.000	19.533.000.000
6 .18.2 Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	4.282.531.132	3.994.370.935
Cộng	4.282.531.132	3.994.370.935
6 .19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	3.258.881.438	1.152.244.139
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	651.776.286	230.448.827
Cộng	651.776.286	230.448.827

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số 34 ĐT743, KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025

6.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	219.200.000.000	485.806.862	47.079.048.791	107.600.186.800	374.365.042.453
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	62.607.149.256	62.607.149.256
- Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	12.521.429.851	(17.530.001.791)	(5.008.571.940)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.521.429.851	(12.521.429.851)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.130.357.463)	(3.130.357.463)
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	(1.878.214.477)	(1.878.214.477)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2023	-	-	64.811.264	(11.050.735.769)	(10.985.924.505)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	64.811.264	(64.811.264)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.202.815)	(16.202.815)
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	(9.721.690)	(9.721.690)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(10.960.000.000)	(10.960.000.000)
Số dư cuối năm trước	219.200.000.000	485.806.862	59.565.289.906	141.626.598.496	420.977.695.264
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	147.831.587.487	147.831.587.487
- Phân phối lợi nhuận năm 2025	-	-	27.604.441.239	(61.946.439.797)	(34.341.998.558)
+ Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	27.604.441.239	(27.604.441.239)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.901.110.310)	(6.901.110.310)
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS (*)	-	-	-	(5.520.888.248)	(5.520.888.248)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(21.920.000.000)	(21.920.000.000)
Số dư cuối năm nay	219.200.000.000	485.806.862	87.269.731.145	227.511.746.186	534.467.284.193

(*) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi,... theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	95.452.700.000	95.452.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	34.922.890.000	34.922.890.000
- Bà Nguyễn Thị Mai Phương	15.362.900.000	15.362.900.000
- Vốn góp của cổ đông khác	73.461.510.000	73.461.510.000
Cộng	219.200.000.000	219.200.000.000

6.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	219.200.000.000	219.200.000.000
+ Vốn góp cuối năm	219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	21.920.000.000	10.960.000.000

6.20.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.20.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	10%	5%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không phát sinh	Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không phát sinh	Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	360.392.269.500	257.442.990.502
- Doanh thu bán hàng hóa	11.635.229.191	10.874.026.513
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.920.098.129	11.753.317.332
Cộng	390.947.596.820	280.070.334.347

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan như sau:

- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	1.568.316.980	12.464.721.996
- Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	18.410.573.843	12.446.839.835

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm	178.589.490.408	178.287.339.028
- Giá vốn hàng hóa	11.553.490.306	10.811.254.320
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.790.385.233	2.510.552.139
Cộng	197.933.365.947	191.609.145.487

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.243.720.419	5.290.707.339
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.635.005.700	4.429.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	3.258.881.438	1.152.244.139
Cộng	17.137.607.557	10.871.951.478

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.578.614.300	773.214.600
- Chi phí lãi vay	850.078.502	2.533.187
- Chi phí khác	2.945.959	21.491.615
Cộng	5.431.638.761	797.239.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.123.478.568	1.164.631.415
- Chi phí khấu hao	-	7.906.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.631.479.974	4.409.632.996
- Chi phí khác bằng tiền	97.523.531	394.702.762
- Chi phí hoa hồng	72.890.000	-
Cộng	3.925.372.073	5.976.873.628

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	8.372.059.271	6.191.589.117
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	304.795.747	169.526.388
- Chi phí khấu hao	754.808.419	447.873.485
- Thuế, phí, lệ phí	49.137.625	233.153.282
- Chi phí dự phòng	-	126.166.865
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.276.943.512	803.382.100
- Chi phí bằng tiền khác	5.384.399.677	5.825.788.577
Cộng	16.142.144.251	13.797.479.814

7.7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ thanh lý TSCĐ	1.737.085.132	-
- Thu nhập khác	50.000.000	93.907.740
Cộng	1.787.085.132	93.907.740

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng phải trả tiền CQKTKS	1.735.182.763	-
- Tiền đến bù đất	1.000.000.000	-
- Tiền phạt vi phạm hành chính	39.373.182	630.434.270
- Chi phí cải tạo mỏ	-	445.205.864
- Khác	18.929.596	44.927.165
Cộng	2.793.485.541	1.120.567.299

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	183.646.282.936	77.734.887.935
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(21.577.437.286)	(44.583.983)
- Các khoản điều chỉnh giảm	62.200.013	(2.377.389.442)
Tổng thu nhập chịu thuế	162.068.845.650	77.690.303.952
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	(4.635.005.700)	(4.429.000.000)
Thu nhập tính thuế	157.433.839.950	73.261.303.952
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	31.486.767.990	14.652.260.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.486.767.990	14.652.260.790

7.10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	147.831.587.487	62.607.149.256
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(13.304.842.874)	(5.008.571.940)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.137	2.628

7.11 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	147.831.587.487	62.607.149.256
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(13.304.842.874)	(5.008.571.940)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.137	2.628

7.12 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu, hàng	55.131.835.810	38.611.523.774
- Chi phí nhân công	27.950.832.466	13.586.561.352
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.566.756.792	10.119.465.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.444.533.748	54.291.699.490
- Chi phí bằng tiền khác	43.539.000.553	32.532.125.603
Cộng	198.632.959.369	149.141.375.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm nay	Năm trước
30.000.000.000	

8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm nay	Năm trước
1.111.111.110	3.263.092.287

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

9.3 Thông tin về các bên liên quan**9.3.1. Bên có liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương

Cổ đông lớn

Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp

Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương

Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp

Công ty liên kết của Công ty, Giám đốc là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ('HĐQT'), Ban kiểm soát ('BKS'), Ban Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

Thành viên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	453.096.000	377.972.000
Bà Lâm Thị Mai	Thành viên HĐQT	202.222.000	177.024.000
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên HĐQT	202.222.000	177.024.000
Ông Lê Viết Châu	Thành viên HĐQT	202.222.000	177.024.000
Ông Lê Tuấn Vũ	Thành viên HĐQT	202.222.000	177.024.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Trưởng BKS	202.222.000	177.024.000
Ông Lâm Thành Lâm	Thành viên BKS	91.425.000	83.750.000
Ông Trần Ngọc Bình	Thành viên BKS	-	-
Ông Nguyễn Quốc Long	Thành viên BKS (đã mãn nhiệm)	91.425.000	83.750.000
Ông Phạm Thanh Liêm	Giám đốc	1.193.220.000	762.250.000
Bà Phạm Thị Thuyên Hương	Phó Giám đốc	849.373.000	549.706.000
Ông Trần Văn Hải	Kế toán trưởng	744.433.000	490.009.000
Cộng		4.434.082.000	3.232.557.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan (tiếp theo)**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	1.725.148.678	13.711.194.196
	Đã thu tiền bán sản phẩm	1.849.083.965	20.428.889.798
	Phải trả tiền mua hàng	25.832.385.189	20.700.566.516
	Đã trả tiền mua hàng	25.593.798.553	20.700.566.516
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
	Cho vay	-	3.000.000.000
	Thu nợ gốc vay	2.600.000.000	400.000.000
	Phải thu lãi cho vay	47.609.589	104.669.178
	Đã thu lãi cho vay	99.634.931	52.643.836
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	20.251.631.227	13.691.523.819
	Đã thu tiền bán sản phẩm	23.092.839.811	8.397.476.303

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	147.201.502	271.136.790
	Phải trả tiền mua hàng	238.586.636	-
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
	Phải thu về cho vay	-	2.600.000.000
	Phải thu lãi cho vay	-	52.025.342
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.486.284.230	5.327.492.814

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số 34 ĐT743, KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025

9. 4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Cho thuê mặt bằng tại mỏ đá Núi Nhỏ (TP. Hồ Chí Minh)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (Tỉnh Đồng Nai)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước		Cộng	Cộng				
	Tại Văn phòng		Tại mỏ đá				Tại Văn phòng		Tại mỏ đá	
	Công ty	Tân Lập	Tân Lập	Tân Lập			Công ty	Tân Lập	Tân Lập	
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu										
Doanh thu thuần	25.773.326.118	365.174.270.702	390.947.596.820	60.682.337.095	219.387.997.252	280.070.334.347				
- Doanh thu thành phẩm các loại	1.889.172.190	358.503.097.310	360.392.269.500	38.592.209.568	218.535.668.934	257.127.878.502				
- Doanh thu bán hàng hóa	10.727.644.481	907.584.710	11.635.229.191	10.974.290.687	214.847.826	11.189.138.513				
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ	13.156.509.447	5.763.588.682	18.920.098.129	11.115.836.840	637.480.492	11.753.317.332				
Giá vốn hàng bán	13.427.334.776	184.506.031.171	197.933.365.947	40.646.042.992	150.963.102.495	191.609.145.487				
- Giá vốn thành phẩm các loại	-	178.589.490.408	178.589.490.408	27.721.732.335	150.565.606.693	178.287.339.028				
- Giá vốn hàng hóa	10.737.895.656	815.594.650	11.553.490.306	10.643.316.420	167.937.900	10.811.254.320				
- Giá vốn cung cấp các dịch vụ	2.689.439.120	5.100.946.113	7.790.385.233	2.280.994.237	229.557.902	2.510.552.139				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.345.991.342	180.668.239.531	193.014.230.873	20.036.294.103	68.424.894.757	88.461.188.860				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.5 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	55,53%	48,72%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	44,47%	51,28%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	19,60%	13,36%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	80,40%	86,64%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,87	1,68
Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,60	4,00
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,69	4,11
Tỷ suất sinh lợi			
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	46,97%	27,76%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	37,81%	22,35%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	31,92%	16,95%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	25,69%	13,65%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân			
	%	30,95%	15,74%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 .6 Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này:

Không có

9 .7 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9 .8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Hồng Oanh



Trần Văn Hải



Phạm Thanh Liêm

Số (No.): 10 /CV-NN26

Tân Đông Hiệp, ngày 05 tháng 03 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế năm 2025 so với
cùng kỳ năm trước và sau kiểm toán/

Tan Dong Hiep, March 05, 2026

Re: Explanation of the variance in
Profit After Tax for 2025 compared
to the same period last year and
between pre-audited and audited figures.

Kính gửi (To): - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)
- Quý Cổ đông công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ
Dear Shareholders of Nui Nho Stone Joint Stock Company

Căn cứ/ Pursuant to:

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/ Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 guiding information disclosure on the securities market;
- Báo cáo tài chính năm 2025 trước và sau kiểm toán/ The 2025 Financial Statements before and after audit.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với cùng kỳ năm trước và sau kiểm toán như sau/ Nui Nho Stone Joint Stock Company would like to provide an explanation regarding the difference in profit after tax in 2025 compared to the same period last year and after the audit as follows:

I. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã kiểm toán với cùng kỳ năm trước/ Explanation of the audited profit after tax for 2025 compared to the same period of the previous year:

1. Số liệu so sánh/ Comparative figures:

DVT/Unit: Đồng/vnd

Chỉ tiêu/Item	Năm/year 2025	Năm/year 2024	Chênh lệch/ Variance	Tỷ lệ/ Percentage (%)
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	147.831.587.487	62.607.149.256	85.224.438.231	136,13

2. Nội dung giải trình/ Explanation of variance:

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã kiểm toán tăng so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ và giá bán tăng so với cùng kỳ/ The audited profit after tax for 2025



